

PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam
thị trấn Thanh Miện (nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng)**

1. Đại diện hộ gia đình, cá nhân có cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất thu hồi:

- Hộ gia đình, cá nhân: Ông/bà **Vũ Văn Nghi**
- Số định danh cá nhân: 030066008046
- Số điện thoại:
- Địa chỉ: Thôn Phụng Hoàng Hạ, xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng

2. Căn cứ pháp lý:

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Các văn bản quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

o và M

Thanh

nường,

	C:
--	----

2.1	Cây hàng năm							-
2.2	Cây lâu năm							77.856.000
2.2.1	Cây mít (10cm < ĐK thân ≤ 15cm)	Cây	5,00	1.493.000	1,0	7.465.000	50%	3.732.500
2.2.2	Cây mít (15cm < ĐK thân ≤ 20cm)	Cây	6,00	3.111.000	1,0	18.666.000	50%	9.333.000
2.2.3	Cây mít (20cm < ĐK thân ≤ 30cm)	Cây	5,00	3.484.000	1,0	17.420.000	50%	8.710.000
2.2.4	Cây cam (1,5m < ĐK tán ≤ 2m)	Cây	10,00	249.000	1,0	2.490.000	50%	1.245.000
2.2.5	Cây cam (2m < ĐK tán ≤ 3m)	Cây	6,00	560.000	1,0	3.360.000	50%	1.680.000
2.2.6	Cây cam (3m < ĐK tán ≤ 5m)	Cây	5,00	809.000	1,0	4.045.000	50%	2.022.500
2.2.7	Cây nhãn (1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm)	Cây	19,00	65.000	1,0	1.235.000	50%	617.500
2.2.8	Cây nhãn (10cm < ĐK thân ≤ 15cm)	Cây	3,00	336.000	1,0	1.008.000	50%	504.000
2.2.9	Cây nhãn (20cm < ĐK thân ≤ 25cm)	Cây	2,00	933.000	1,0	1.866.000	50%	933.000
2.2.10	Cây sung quả (5cm < ĐK thân ≤ 10cm)	Cây	5,00	187.000	1,0	935.000	50%	467.500
2.2.11	Cây sung quả (10cm < ĐK thân ≤ 15cm)	Cây	9,00	373.000	1,0	3.357.000	50%	1.678.500
2.2.12	Cây sung quả (15cm < ĐK thân ≤ 25cm)	Cây	5,00	560.000	1,0	2.800.000	50%	1.400.000
2.2.13	Cây táo (15cm < ĐK thân ≤ 20cm)	Cây	25,00	1.120.000	1,0	28.000.000	50%	14.000.000
2.2.14	Cây táo (20cm < ĐK thân ≤ 25cm)	Cây	23,00	1.493.000	1,0	34.339.000	50%	17.169.500
2.2.15	Cây ổi (1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm)	Cây	10,00	55.000	1,0	550.000	50%	275.000
2.2.16	Cây ổi (10cm < ĐK thân ≤ 15cm)	Cây	2,00	473.000	1,0	946.000	50%	473.000
2.2.17	Xạ đen (1,5m < ĐK tán ≤ 2m)	Cây	10,00	240.000	1,0	2.400.000	50%	1.200.000
2.2.18	Cây xoan (10cm < ĐK thân ≤ 15cm)	Cây	2,00	250.000	1,0	500.000	50%	250.000
2.2.19	Cây chuối (Cây có quả)	Cây	30,00	200.000	1,0	6.000.000	50%	3.000.000
2.2.20	Cây chuối (Cây chưa có quả H > 120cm)	Cây	199,00	70.000	1,0	13.930.000	50%	6.965.000
2.2.21	Cây chuối (Cây chưa có quả 60cm < H ≤ 120cm)	Cây	75,00	40.000	1,0	3.000.000	50%	1.500.000
2.2.22	Cây chuối (Cây chưa có quả H ≤ 60cm)	Cây	70,00	20.000	1,0	1.400.000	50%	700.000
3	Thửa đất số 1322 Cửa Hàng Tây (Không nằm trong vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Nghị định 35/2015)							20.886.600
3.1	Cây hàng năm							1.296.600
3.1.1	Rau muống	m2	200,00	13.000	1,0	2.600.000	30%	780.000
3.1.2	Riềng	m2	70,00	24.600	1,0	1.722.000	30%	516.600
3.2	Cây lâu năm							19.590.000
3.2.1	Cây đào cảnh (5cm ≤ ĐK gốc < 10cm)	Cây	35,00	250.000	1,0	8.750.000	30%	2.625.000
3.2.2	Cây đào cảnh (10cm ≤ ĐK gốc < 15cm)	Cây	30,00	330.000	1,0	9.900.000	30%	2.970.000
3.2.3	Cây keo tai tượng (2cm < ĐK thân ≤ 5cm)	Cây	933,00	50.000	1,0	46.650.000	30%	13.995.000
4	Thửa đất số 1335 Cửa Hàng Tây (Không nằm trong vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Nghị định 35/2015)							9.423.300
4.1	Cây hàng năm							195.000
4.1.1	Rau muống	m2	50,00	13.000	1,0	650.000	30%	195.000
4.2	Cây lâu năm							9.228.300
4.2.1	Cây đào cảnh (5cm ≤ ĐK gốc < 10cm)	Cây	11,00	250.000	1,0	2.750.000	30%	825.000
4.2.2	Cây sung quả (5cm < ĐK thân ≤ 10cm)	Cây	1,00	187.000	1,0	187.000	30%	56.100
4.2.3	Cây keo tai tượng (2cm < ĐK thân ≤ 5cm)	Cây	515,00	50.000	1,0	25.750.000	30%	7.725.000

4.2.4	Cây vú sữa (5cm < ĐK thân ≤ 10cm)	Cây	2,00	187.000	1,0	374.000	30%	112.200
4.2.5	Cây chuối (Cây chưa có quả H > 120cm)	Cây	20,00	70.000	1,0	1.400.000	30%	420.000
4.2.6	Cây chuối (Cây chưa có quả 60cm < H ≤ 120cm)	Cây	5,00	40.000	1,0	200.000	30%	60.000
4.2.7	Cây chuối (Cây chưa có quả H ≤ 60cm)	Cây	5,00	20.000	1,0	100.000	30%	30.000
B	Cây trồng, vật nuôi nằm ngoài ranh giới thửa đất							-
V	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, công trình trên đất							-
VI	Hỗ trợ gia đình chính sách thu hồi diện tích đất nông nghiệp từ 200 m2 trở lên							-
VII	Hỗ trợ ổn định đời sống (không phải di dời chỗ ở)							15.930.000
Số khẩu HT	Tỷ lệ bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ		Khối lượng gạo tẻ/1 khẩu/1 tháng (kg)		Đơn giá (đồng/kg)		Thành tiền (đồng)
3	100,00	12		30,00		14.750		15.930.000
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI+VII)								1.905.695.000

Số tiền (bằng chữ): Một tỷ chín trăm lẻ năm triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng